TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 94/2025/HNGĐ-ST Ngày 15-8-2025 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng;

2. Ông huỳnh Văn Năm.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn X, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh X sống chung năm 2006, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là xã T) theo quy định pháp luật, hiện vợ chồng đã ly thân nhau. Chị cho rằng cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh X.

Về con chung: Chị và anh X có 02 người con chung Phạm Mỹ H, sinh năm 2006 và Phạm Hồng T1, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2014, cháu H hiện đã trưởng thành có cuộc sống ổn định không yêu cầu Toà án giải quyết, cháu T1 hiện đang

sống cùng với chị, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định tài sản chung chị tự thoả thuận với anh X, giữa anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng, chị yêu cầu tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Phạm Văn X đúng theo quy định pháp luật nhưng anh X không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Nguyễn Cẩm T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn X là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh X có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh X tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2014 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện anh chị đã ly thân nhau. Chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn, anh X không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh X theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh X có 02 người con chung Phạm Mỹ H, sinh năm 2006 và Phạm Hồng T1, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2014, cháu H hiện đã trưởng thành có cuộc sống ổn định không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; cháu T1 hiện đang sống cùng với chị T. Xét thấy, việc giao con chung cho người trực tiếp nuôi dưỡng cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của các bên và cần duy trì sự ổn định trong cuộc sống vốn có của cháu, hiện cháu T1 đang sống cùng với chị T nên cần duy trì sự ổn định cuộc sống vốn có đối với cháu là

cần thiết; anh X không tham dự các phiên giải quyết cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn; do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện cụ thể các bên, đúng với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân.

[5] Về cấp dưỡng: Chị T xác định không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là ý chí tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử không buộc anh X cấp dưỡng đối với cháu T1 trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến vấn đề cấp dưỡng, chị T có quyền khởi kiện trong một vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định chị tự thoả thuận với anh X về tài sản chung, giữa anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh về tài sản chung, nợ chung thì các bên có quyền khởi kiện thành một vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh X không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Cẩm T ly hôn anh Phạm Văn X.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Hồng T1, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2014 cho chị Nguyễn Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phạm Văn X không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Cẩm T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0005724 ngày 05 tháng 6 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Trần Văn Thời (Số ĐKKH: 115/2014);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp